

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Tỉnh Bến Tre được xác định về tính chất và chức năng là trung tâm kinh tế quan trọng của tiểu vùng phía Đông - Bắc vùng ĐBSCL và trong trục hành lang kinh tế đô thị ven biển Đông. Trong “*Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bến Tre lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025*” đã xác định: “*Tập trung phát triển kinh tế biển gắn định hướng phát triển về hướng Đông. Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn*”. Bến Tre có 3 huyện ven biển là Thạnh Phú, Ba Tri, Bình Đại với đường bờ biển dài 65km có vị trí, vai trò quan trọng, nhiều tiềm năng khai thác trong du lịch. Nguồn lực biển tỉnh Bến Tre dường như chưa được chú trọng trong việc khai thác vào mục đích du lịch. Việc khai thác các tiềm năng từ biển là một trong những yếu tố cần đưa vào để xây dựng các sản phẩm du lịch mới, thu hút được du khách trong và ngoài tỉnh.

Bên cạnh đó, qua quá trình tìm hiểu tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài, “nguồn lực biển” là một cụm từ được nhắc nhiều trong các văn kiện, tài liệu hay các công trình nghiên cứu nhưng về vấn đề lý luận “nguồn lực biển” còn chưa được định nghĩa một cách đồng nhất và rõ ràng.

Xuất phát từ thực tiễn khách quan nói trên, tác giả đã lựa chọn đề tài “*Nguồn lực biển cho phát triển du lịch tỉnh Bến Tre*” làm đối tượng nghiên cứu với mục tiêu: làm rõ cơ sở lý luận, phân tích, đánh giá thực trạng và tìm kiếm những giải pháp nhằm nâng cao vai trò của nguồn lực biển trong phát triển du lịch của tỉnh Bến Tre.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ của luận án

2.1. Mục tiêu: Luận án làm rõ vấn đề lý luận về nguồn lực biển theo quan điểm phát triển kinh tế của địa phương; Đánh giá về vai trò và mức độ ảnh hưởng của từng loại nguồn lực biển; Đánh giá khả năng tương đồng, liên kết hoạt động du lịch của tỉnh Bến Tre và khu vực lân cận. Trên cơ sở đó, đề xuất định hướng và các giải pháp giúp phát huy hiệu quả vai trò của nguồn lực biển cho phát triển du lịch tỉnh Bến Tre

2.2. Nhiệm vụ: Để đạt được mục đích đề ra, luận án cần thực hiện những nhiệm vụ sau đây: (1) Xây dựng cơ sở lý luận khoa học cho nghiên cứu, làm rõ những lý thuyết, khái niệm cơ bản có liên quan đến du lịch, nguồn lực, nguồn lực biển. (2) Thu thập tài liệu, số liệu, tổng quan các công trình, các hướng nghiên cứu về nguồn lực, nguồn lực biển cho phát triển du lịch tại tỉnh Bến Tre. (3) Phân tích được vai trò của nguồn lực biển trong phát triển du lịch của địa phương. Nguồn lực biển đã tác động đến các loại hình du lịch khác của tỉnh Bến Tre như thế nào. (4) Đề tài mở rộng so sánh đối chiếu với các địa phương lân cận để thấy được mức độ tương đồng và khả năng liên kết phát triển du lịch khác nhau giữa các khu vực, vùng miền. (5) Trên cơ sở kết quả thu được, xây dựng một số giải pháp mang tính lý luận và thực tiễn góp phần vào việc nâng cao năng lực sử dụng hiệu quả nguồn lực biển trong phát triển du lịch tỉnh Bến Tre.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu: là các nhóm nguồn lực biển cho phát triển du lịch (vị trí địa lý vùng biển, nguồn lực tự nhiên vùng biển, nguồn lực văn hoá – xã hội vùng biển) ở tỉnh Bến Tre.

3.2. Phạm vi nghiên cứu: *Phạm vi nội dung:* Tác giả tập trung nghiên cứu nguồn lực biển dựa vào VTĐL, điều kiện tự nhiên, điều kiện văn hoá - xã hội vùng ven biển tác động và sự phát triển du lịch tỉnh Bến Tre. *Phạm vi thời gian:* Luận án tập trung thu thập số liệu, nghiên cứu chủ yếu trong giai đoạn 2016-2020, số liệu cập nhật 2021, 2022. *Phạm vi không gian:* Tác giả tập trung nghiên cứu không gian các huyện ven biển tỉnh Bến Tre gồm phần đất liền của 3 huyện: Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú và phần không gian biển.

4. Câu hỏi nghiên cứu:

(1) Cơ sở lý thuyết nào phù hợp để nghiên cứu nguồn lực biển cho phát triển du lịch? (2) Thực trạng nguồn lực biển cho phát triển du lịch tỉnh Bến Tre như thế nào? (3) Vai trò của nguồn lực biển trong phát triển du lịch tỉnh Bến Tre? (4) Để phát triển du lịch tỉnh Bến Tre cần những định hướng, giải pháp nào cho việc khai thác, sử dụng nguồn lực biển?

5. Đóng góp của luận án

5.1. Về mặt lý luận: *Thứ nhất,* Phân tích các quan điểm về nguồn lực biển và vai trò của nguồn lực biển trong phát triển du lịch. *Thứ hai,* Xác định, phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhóm nguồn lực biển đến phát triển du lịch.

5.2. Về mặt thực tiễn: Luận án đánh giá những kết quả đạt được, những tồn tại và hạn chế của việc khai thác nguồn lực biển phục vụ phát triển du lịch tỉnh Bến Tre. Đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện nâng cao vai trò của nguồn lực biển đối với ngành du lịch tỉnh Bến Tre. Kết quả nghiên cứu của luận án là tài liệu tham khảo cho địa phương, cho các nghiên cứu tiếp theo về khai thác nguồn lực biển trong phát triển du lịch.

6. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, danh mục các tài liệu tham khảo, nội dung luận án được trình bày trong bốn chương:

Chương 1: TỔNG QUAN TÀI LIỆU, CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NGUỒN LỰC BIỂN TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH

Chương 2: NGUỒN LỰC BIỂN TRONG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN TỈNH BẾN TRE

Chương 3: THỰC TRẠNG NGUỒN LỰC BIỂN CHO PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỈNH BẾN TRE

Chương 4: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT HUY NGUỒN LỰC BIỂN CHO PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỈNH BẾN TRE

Chương 1: TỔNG QUAN TÀI LIỆU, CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NGUỒN LỰC BIỂN TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH

1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu

1.1.1. Các định hướng nghiên cứu về nguồn lực biển

1.1.1.1. Nghiên cứu hệ thống nguồn lực biển: các hướng nghiên cứu chính chủ yếu về tài nguyên tự nhiên và tài nguyên nhân văn.

Những nghiên cứu về tài nguyên tự nhiên (Nguồn lực tự nhiên): Nghiên cứu vai trò của của các hệ sinh thái ven biển có công trình của Pollard, D.A, năm 1976 và De la Cruz A.A năm 1979. Năm 2009, R.K. Turner và tđk có nghiên cứu về khai thác và quản lý nguồn lực biển hiệu quả. Trong khu vực Đông Nam Á, có công trình do USAID tài trợ, hay các nghiên cứu điển hình của Elizabeth L. Bennett, Colin J. Reynolds. Năm 1993, những nghiên cứu về rừng ngập mặn của Bùi Thị Nga và tđk năm

2004, của Đoàn Đình Tam, Đinh Thanh Giang, năm 2009, Dương Viết Tình, Nguyễn Trung Thành năm 2012 và Phan Thị Thanh Hương năm 2018... Nghiên cứu những nguồn lợi từ biển khác có các báo cáo của Hà Xuân Thông, 2003, Trịnh Kiều Nhiên, Trần Khắc Định năm 2012, Nguyễn Khắc Bát năm 2021.

Những nghiên cứu về tài nguyên nhân văn vùng biển

***Những nghiên cứu hướng dân tộc học vùng biển:** Năm 1972, có tác giả Andres Von Brandt và R.H. Barnes đã cho ra mắt 2 quyển sách. Tại Việt Nam, một số nghiên cứu nổi bật của Phan Thị Yến Tuyết, 2007, 2008, 2016, của Viện nghiên cứu Văn hoá dân gian, 2000. Nghiên cứu tri thức dân gian của Lisa Hiwasaki và tđk năm 2014, 2015. Nghiên cứu của Nguyễn Duy Thiệu năm 2002, của Đoàn Nô năm 2003, hay của Ngô Thị Phương Lan, Phạm Thanh Duy năm 2010.

***Những nghiên cứu về văn hóa vùng biển:** Có rất nhiều những nghiên cứu về tín ngưỡng, lễ hội của nhiều nhà nghiên cứu nổi tiếng như: Gao. W năm 2008, Hongjuan Zhao, năm 2017, 2018, Cheu Hock Tong năm 1996, Alvin Eng Hui Lim năm 2016 và Chandra Nuraini năm 2016. Tại Việt Nam có những nghiên cứu về cá Ông của Nguyễn Thanh Lợi năm 2002, 2003, 2010, nghiên cứu của Đình Hy, 2008. Những nghiên cứu về nữ thần của Trần Việt Kinh - 1989, Thanh Hiền năm 2005 hay Phạm Văn Tú năm 2008, Phan Thị Yến Tuyết, 2010.

1.1.1.2. Nghiên cứu về khai thác nguồn lực biển: Các nghiên cứu khai thác nguồn lực biển cho du lịch có nghiên cứu của Trần Đức Thạnh, Nguyễn Thanh Sơn, 1996; Trần Công Khanh, 2012; Nguyễn Thị Thuý Ngân, 2013. Một trong những công trình quy mô nhất do GS. Trương Quang Hải làm chủ nhiệm. Một số nghiên cứu về quản lý khai thác của

Wong Poh Poh, 1990, 1998, xây dựng các thang đánh giá có nghiên cứu của Shih-Hao Wang và tgc năm 2016 của Suvaluck Satumanatpana và tgc năm 2017 và Achmad Rizal, 2021. Các nghiên cứu về giải pháp nâng cao giá trị của Luke Barry và tgc 2011, của JiaLiu và tgc 2019. Các nghiên cứu PTBV có Nguyễn Trịnh Ngọc Hiền, 2009; Nguyễn Thị Mỹ Lê, 2012; Lê Xuân Quyên, 2013; Phan Thị Hà Phương, 2014; Đào Văn Vinh, 2018; Nguyễn Hữu Nghị, 2020.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài tại Bến Tre

1.1.2.1. Các nghiên cứu về nguồn lực biển: Năm 1903, tác giả Imp. L. Menard có sách “*Chuyên khảo về tỉnh Bến Tre*”. Các nghiên cứu về môi trường biển của Van Lap Nguyen và tgc 2000, nghiên cứu của Bezuijen và tgc 2011. Các nghiên cứu về quản lý tài nguyên của Nguyen Thi Kim Cuc và tgc 2015; của Nguyen Tan Phong, 2015, 2019, của Bijeesh Kozhikkodan Veetil và tgc 2019. Năm 2002, công trình “*Địa chí Bến Tre*” của Thạch Phương, Đoàn Tứ, 2002. Năm 2009, “*Đề án Phát triển toàn diện 3 huyện ven biển tỉnh Bến Tre đến năm 2020*” của UBND tỉnh Bến Tre. Ngoài ra còn có các nghiên cứu của Lê Anh Tuấn và tgc 2012; 2017 có đề tài “*Phân vùng chức năng đới bờ tỉnh Bến Tre đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*” của UBND tỉnh Bến Tre. Nhóm các nguồn lực văn hoá – xã hội có các nghiên cứu của Kim Anh T. Nguyen và tgc 2015, của H. Q. Nguyen và tgc 2020, Chung Le Khang, tgc, 2021, Dương Hoàng Lộc, 2010. Năm 2020, tác giả Lê Minh Quốc công bố quyển sách “*Người Bến Tre*”. Nghiên cứu riêng về tín ngưỡng cá Ông có tác giả Nguyễn Văn Kim, 1985. Nghiên cứu về cộng đồng có bài báo của Phan Thị Thu Sương, 2010.

1.1.2.2. Các nghiên cứu về du lịch: Nghiên cứu về tiềm năng có tác giả Tan, Dang Mai Giang, 2014; Doan Thi My Hanh, Ma Bich Tuyen, 2020; Ngan Thi Phan, 2021; Nguyễn Minh Đức, 2020; Lê Văn Tấn, nnk, 2021, 2022; Ngô An và tşk, 2018; Huỳnh Diệp Trâm Anh, Phạm Xuân Hậu, 2021. UBND tỉnh Bến Tre có các đề án phát triển du lịch vào các năm 2016, 2018 tại các địa phương ven biển.

1.1.3. Các nghiên cứu về phương pháp đánh giá nguồn lực biển và phân tích không gian

1.1.3.1. Các nghiên cứu về phương pháp đánh giá: Đối với các nghiên cứu đánh giá nguồn lực cho phát triển du lịch hiện nay, hầu hết các nghiên cứu sử dụng phương pháp đánh giá đa tiêu chí AHP được đề xuất bởi Saaty, 1980. Các tác giả sử dụng mô hình AHP như Nguyễn Hà Quỳnh Giao, 2015, Hoàng Thị Thu Hương, 2016. Năm 2020, nhà nghiên cứu Trương Quang Hải và các cộng sự của ông đã sử dụng phương pháp AHP kết hợp với các phương pháp chuyên gia khác như phương pháp Delphi nhằm làm tăng độ tin cậy trong xây dựng bộ chỉ tiêu và tiêu chí.

1.1.3.2. Các nghiên cứu về phương pháp phân tích không gian: Nghiên cứu phân tích không gian là phương pháp nghiên cứu phát triển ở các quốc gia lớn như Canada, Pháp, Anh, Đức, Nga, 1980 thì hệ thống thông tin địa lý GIS mới được du nhập vào Việt Nam thông qua các dự án hợp tác quốc tế. Khả năng ứng dụng của phương pháp phân tích không gian không chỉ giới hạn trong nghiên cứu địa lý mà hiện nay đã được ứng dụng rộng rãi trong các lĩnh vực khác nhau, đặc biệt đối với các nghiên cứu liên ngành. Hiện nay, trong phát triển du lịch, các nhà nghiên cứu đã chú trọng yếu tố không gian, hệ thống các phương pháp phân tích không gian đã thể hiện được những ưu thế vượt trội trong việc xác định các điểm tập trung tài

nguyên, mối liên giữa điểm tài nguyên và giao thông và giữa địa phương với các khu vực lân cận. Nhà nghiên cứu Giang Văn Trọng đã ứng dụng phương pháp phân tích không gian để điều tra, đánh giá các tài nguyên sinh vật và đa dạng sinh học khu vực ven biển, xây dựng cơ sở dữ liệu tổng hợp trong môi trường GIS [Trương Quang Hải, 2020].

1.1.4. Một số nhận xét về tình hình nghiên cứu có liên quan

đến đề tài: Có rất nhiều công trình nghiên cứu biển, nhưng mỗi công trình lại đi sâu phân tích một khía cạnh khác nhau, một lĩnh vực chuyên ngành khác nhau theo hai hướng điều kiện tự nhiên và văn hoá xã hội. Tuy nhiên, phương diện tự nhiên của biển sẽ không thể trở thành nguồn lực khi không đặt trong bối cảnh văn hoá xã hội nhất định; ngược lại phương diện văn hoá xã hội sẽ khó trở thành nguồn lực khi không có nền tảng tự nhiên. Tự nhiên và văn hoá xã hội là hai bộ phận có mối quan chặt chẽ của một chỉnh thể. Vì vậy, nguồn lực biển cần được tiếp cận từ hướng kết hợp hai phương diện trên nhằm xác định vị thế đặc thù và nguồn lực của địa phương. Trên cơ sở đó, luận án này đề xuất hướng khảo sát hệ thống nguồn lực biển từ góc nhìn vị thế (space).

Những nghiên cứu về vị thế: Tài nguyên vị thế được các nhà nghiên cứu ở Châu Âu với định hướng ứng dụng rõ ràng, tuy nhiên về mặt lý luận vẫn còn nhiều hạn chế, bao gồm: đất, mặt biển và khoảng không. Tại Việt Nam có các nhà nghiên cứu nổi tiếng như: Nguyễn Chu Hồi, Trần Đức Thanh, đã phân tích tài nguyên vị thế gồm: vị thế địa - tự nhiên, vị thế địa - kinh tế và vị thế địa - chính trị. Từ quá trình tổng quan các công trình nghiên cứu, có thể thấy đến nay vẫn chỉ có một công trình nghiên cứu một cách hệ thống, tổng hợp nguồn lực biển được tiếp nghiên cứu theo hướng liên ngành - khu vực học của nhóm các nhà nghiên cứu thuộc Viện Việt

Nam học và Khoa học phát triển do Giáo sư Trương Quang Hải làm chủ nhiệm đề tài. Đề tài xác định các vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu: (1) Nghiên cứu làm rõ vấn đề lý luận về “nguồn lực biển” theo quan điểm phát triển kinh tế của địa phương. (2) Làm rõ đặc điểm và thực trạng các nguồn lực biển của tỉnh Bến Tre cho mục đích phát triển du lịch theo hướng tiếp cận khu vực học và tiếp cận liên ngành. (3) Khảo sát, phân tích, đánh giá vai trò của nguồn lực biển trong phát triển du lịch biển và phát triển du lịch toàn tỉnh Bến Tre. (4) Trên cơ sở đường lối, chủ trương của Nhà nước; phương hướng, mục tiêu phát triển du lịch tại Bến Tre; những hạn chế và nguyên nhân đã được phân tích thực trạng khai thác nguồn lực biển tại Bến Tre để đề xuất các giải pháp; kiến nghị với các cấp, các ngành nhằm nâng cao giá trị nguồn lực biển trong phát triển du lịch của tỉnh Bến Tre.

1.2. Cơ sở lý luận

1.2.1. Khái niệm

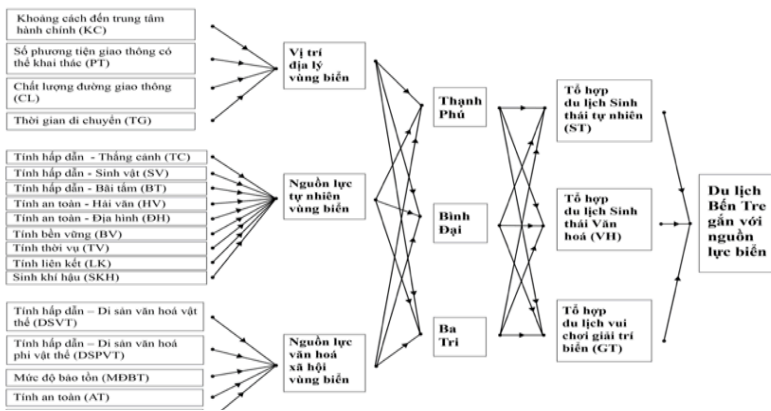
1.2.1.1. Nguồn lực, nguồn lực biển, nguồn lực biển cho phát triển DL: *Nguồn lực:* trong giới hạn luận án này, nguồn lực được hiểu là những thành phần cốt lõi, sẵn có, hình thành, thúc đẩy nền kinh tế và đảm bảo cho sự phát triển liên tục, bền vững của một quốc gia, địa phương. *Biển:* Biển bao gồm không gian trên biển và không gian vùng bờ. *Nguồn lực biển:* Tác giả đề xuất xem xét nguồn lực biển bao gồm: NLTN (Điều kiện tự nhiên và các hệ sinh thái vùng biển); NLVH-XH (Các giá trị nhân học biển) và NLVT (Vị trí địa lý) để làm đối tượng nghiên cứu. *Nguồn lực biển cho phát triển du lịch:* Nguồn lực biển cho phát triển du lịch được định nghĩa là những tài nguyên có liên quan đến vùng biển hoặc là những lợi thế được sử dụng nhằm mục đích phát triển du lịch.

1.2.1.2. Hệ thống nguồn lực biển cho phát triển du lịch: Nguồn lực vĩ thể (NLVT) gồm 3 dạng tài nguyên khác nhau: tài nguyên địa-tự nhiên, tài nguyên địa-kinh tế và tài nguyên địa-chính trị. *Nguồn lực tự nhiên vùng biển:* tài nguyên tự nhiên vùng biển bao gồm: sinh khí hậu, thắng cảnh, sinh vật, bãi tắm, địa hình, hải văn. *Nguồn lực văn hoá – xã hội vùng biển:* được hiểu là nhóm các nguồn lực về nhân học biển. Trong đó tập trung vào ngư dân và cư dân vùng biển được thể hiện qua đời sống kinh tế, văn hoá xã hội.

1.2.1.3. Phát triển bền vững – phát triển du lịch bền vững: Phát triển bền vững: “PTBV là phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường. Phát triển du lịch bền vững là việc phát triển một cách bền vững du lịch mang lại hiệu quả cao kinh tế tại địa phương, đồng thời đảm bảo công tác bảo tồn các giá trị tài nguyên du lịch, bảo vệ môi trường tự nhiên, cân bằng được kết cấu xã hội của cộng đồng địa phương, không làm ảnh hưởng đến nhu cầu về du lịch của thế hệ tương lai.

1.2.2 Mô hình nghiên cứu

Sơ đồ 1.1. Khung lý thuyết nghiên cứu nguồn lực biển cho phát triển du lịch tỉnh Bến Tre



1.3. Phương pháp luận – Phương pháp nghiên cứu:

Phương pháp luận: Duy vật biện chứng, Hệ thống cấu trúc, Lịch sử logic, Thực tiễn. *Quan điểm tiếp cận:* Liên ngành và Khu vực học, Phát triển bền vững, Hệ thống và tổng hợp. *Phương pháp nghiên cứu:* Thu thập, phân tích và tổng hợp tài liệu (Phương pháp này được áp dụng để tập trung giải quyết vấn đề tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý luận ở chương I), Phương pháp liên ngành (Nghiên cứu sinh đã đồng thời sử dụng một số phương pháp nghiên cứu của các ngành khoa học xã hội - văn hóa như xã hội học, nhân học, văn hóa học, kinh tế học... để phân tích các nhóm nguồn lực biển từ góc độ xã hội học, nhân học, văn hóa học, kinh tế học,... nhằm hiểu rõ hơn về nguồn gốc và sự tác động của những nhóm nguồn lực này đến ngành du lịch của tỉnh Bến Tre), Mô hình phân tích đa chỉ tiêu AHP (Phân tích đa chỉ tiêu trong đánh giá nguồn lực giúp xác định mức độ quan trọng của nguồn lực trong khai thác phát triển du lịch), Mô hình phân tích không gian (đánh giá mối tương quan giữa khai thác các loại hình du lịch của tỉnh Bến Tre và khu vực).

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Trong phần 1 cho thấy các công trình tập trung nghiên cứu nguồn lực biển trên 3 khía cạnh: (1) NLTN vùng biển, (2) NLVH-XH vùng biển, (3) NLVT vùng biển. Tác giả đã tổng quan các nghiên cứu về nguồn lực biển tỉnh Bến Tre và các công trình về khai thác du lịch Bến Tre để có thể tìm ra được những căn cứ khoa học có thể kế thừa, phát triển và những khoảng trống khoa học cần tiếp tục nghiên cứu.

Trong phần 2, tác giả đã tập trung xây dựng cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu đề tài. Tác giả đã kế thừa và giới thuyết về nguồn lực biển trong phát triển du lịch tỉnh Bến Tre bao gồm 3 yếu tố: NLVT; NLTN vùng biển, NLVH-XH vùng biển. Tác giả đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu liên ngành phổ biến và 2 mô hình phân tích gồm: phân tích đa chỉ tiêu AHP và phân tích không gian clustering.

Chương 2: NGUỒN LỰC BIỂN TRONG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN TỈNH BẾN TRE

2.1. Không gian phát triển tỉnh Bến Tre

2.1.1. Không gian địa lý

2.1.1.1. Vị trí địa lý: Vị trí địa lý tự nhiên: Bến Tre là vùng đất giữa sông Tiền và sông Hậu, nằm trong tiểu vùng sinh thái cửa sông, ven biển ĐBSCL. **Giao thông:** hệ thống đường thủy có vai trò to lớn, là các trục giao thông đối ngoại quan trọng.

2.1.1.2. Địa hình: Địa hình của tỉnh Bến Tre là một dạng cù lao lớn được chia thành 03 dạng địa hình chính.

2.1.1.3. Khí hậu: Nhìn chung, Bến Tre điều kiện khí hậu thuận lợi, trở ngại là nước biển xâm nhập và tác động của biến đổi khí hậu.

2.1.1.4. Thủy văn: Hệ thống sông rạch: Tỉnh Bến Tre là một trong những tỉnh có mật độ sông ngòi dày đặc nhất cả nước khoảng 2,7 km/km². **Chế độ thủy văn:** Bến Tre giáp với biển Đông, mỗi con sông, đoạn sông đều chịu sự chi phối của thủy triều.

2.1.1.5. Sinh vật: Thực vật, Động vật, Thủy-hải sản: đa dạng

2.1.2. Không gian lịch sử: Lịch sử vùng đất Bến Tre gắn liền với quá trình khai hoang lập làng, biến vùng đất rừng rậm hoang vu thành tỉnh Bến Tre trù phú và các phong trào đấu tranh chống giặc ngoại xâm.

2.1.3. Không gian văn hóa: Bến Tre có nhiều nét độc đáo trong kho tàng văn hóa dân gian từ những tri thức địa phương, đờn ca tài tử, nghệ thuật hát sắc bùa. Hệ thống đình chùa, miếu thờ gắn với tín ngưỡng thờ cúng cá Ông, các vị Thành hoàng làng, các anh hùng dân tộc.

2.1.4. Không gian xã hội: Dân cư: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm trong khi dân số ngày càng tăng cho thấy có sự gia tăng dân số cơ học. *Lao động:* Lao động có sự chuyển đổi cơ cấu giữa các khu vực kinh tế, từ lao động nông nghiệp sang các ngành phi nông – lâm - thủy sản, dịch vụ. Phần lớn lao động là lao động phổ thông. *Kết cấu hạ tầng, mạng lưới đô thị:* các công trình trọng yếu đang được tập trung đầu tư, một số tuyến được nâng cấp.

2.1.5. Không gian kinh tế: Bến Tre còn là tỉnh nghèo, kinh tế chưa phát triển đúng tiềm năng. Bến Tre có 5 sự khác biệt lớn trong không gian kinh tế tạo ra động lực để thúc đẩy sự phát triển.

2.2. Đặc điểm nguồn lực biển cho phát triển du lịch tỉnh Bến Tre

2.2.1. Vị thế vùng biển: *Không gian vùng bờ:* Bến Tre có 3 huyện giáp biển, có vai trò vị trí là cầu nối, vùng biển giao thoa. Có nhiều nguồn lực để phát triển. *Không gian biển:* Vùng ven bờ tỉnh Bến Tre chịu tác động của hình thái động lực ĐBSCL. Hàng năm một lượng lớn phù sa, trầm tích đổ ra vùng bờ biển theo các cửa sông lớn.

2.2.2. Nguồn lực tự nhiên: *Hệ sinh thái rừng:* Khu Bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thạnh Phú và Khu bảo tồn Sân chim Vàm Hồ. *Các hệ sinh*

thái khác: Hệ sinh thái cửa sông, Hệ sinh thái bãi bùn vùng triều và cồn cát, Hệ sinh thái giồng cát. *Các bãi tắm*: Bến Tre cũng có một vài bãi biển được khai thác phục vụ du lịch, chủ yếu là khách nội tỉnh. *Nguồn lợi thủy – hải sản*: Tại các sông và biển tỉnh Bến Tre có 120 loài cá, 20 loài tôm sinh, có 2 loại cua biển có giá trị kinh tế cao. Ngoài ra, nguồn lợi hải sản từ nhóm nhuyễn thể. *Tài nguyên năng lượng*: có tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo: nhà máy điện gió, khai thác năng lượng mặt trời.

2.2.3. Nguồn lực văn hóa – xã hội: *Nguồn gốc dân cư*: hầu hết đều di chuyển đến vùng đất này bằng con đường biển. *Dân số và nguồn nhân lực*: Địa bàn các huyện ven biển có dân cư tập trung khá đông đúc. Các huyện bước đầu quan tâm đến việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. *Môi trường và các vấn đề xã hội*: BĐKH, xâm nhập mặn, xói mòn, đô thị hoá, gia tăng dân số cơ học, lượng chất thải ra từ khu công nghiệp. *Đời sống kinh tế người dân vùng biển*: Nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản, Nghề làm muối, Du lịch biển. *Hoạt động tín ngưỡng – tôn giáo*: Bến Tre lưu giữ nhiều loại hình tín ngưỡng mang đậm nét văn hóa Nam Bộ. *Tài nguyên du lịch nhân văn*: Di tích lịch sử; Lễ hội; Làng nghề; Các đối tượng văn hoá, thể thao và hoạt động nhận thức khác.

2.3. Tiêu chí và chỉ tiêu lựa chọn các biến số trong đánh giá nguồn lực biển

2.3.1. Mô hình tổ hợp du lịch gắn liền với nguồn lực biển: Mô hình được đề xuất gồm: Tổ hợp DLST (tự nhiên) ven biển, Tổ hợp du lịch văn hóa (sinh thái văn hoá) ven biển và Tổ hợp vui chơi giải trí biển.

2.3.2. Bộ tiêu chí về vị trí địa lý: Khoảng cách đến trung tâm hành chính, Số phương tiện giao thông có thể khai thác, Chất lượng đường giao thông, Thời gian di chuyển.

2.3.3. Bộ tiêu chí Nguồn lực tự nhiên: Tính hấp dẫn - Thắc cảnh, Tính hấp dẫn – Sinh vật, Tính hấp dẫn - Bãi tắm, Tính an toàn – Hải sản, Tính an toàn – Địa hình, Tính bền vững, Tính thời vụ, Tính liên kết, Sinh khí hậu.

2.3.4. Bộ tiêu chí Nguồn lực văn hóa – xã hội: Tính hấp dẫn – Di sản văn hoá vật thể, Tính hấp dẫn – Di sản văn hoá phi vật thể, Mức độ bảo tồn, Tính an toàn, Tính liên kết.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Trong chương 2, tác giả giới thiệu tổng quan về không gian phát triển tỉnh Bến Tre gồm: không gian địa lý, không gian lịch sử, không gian văn hoá, không gian xã hội và không gian kinh tế. Tác giả trình bày: Đặc điểm nguồn lực biển tỉnh Bến Tre. Trong phần này tác giả triển khai nguồn lực biển tỉnh Bến Tre bao gồm: NLVT vùng biển Bến Tre, NLTN vùng biển Bến Tre và NLVH-XH vùng biển Bến Tre. Tác giả phân tích mô hình phát triển du lịch tỉnh Bến Tre gắn với nguồn lực biển gồm: Tổ hợp DLST (tự nhiên) ven biển, Tổ hợp du lịch văn hoá (sinh thái văn hoá) ven biển và Tổ hợp vui chơi giải trí biển. Xây dựng bộ tiêu chí các chỉ tiêu để đánh giá nguồn lực biển tỉnh Bến Tre.

Chương 3: THỰC TRẠNG NGUỒN LỰC BIỂN CHO PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỈNH BẾN TRE

3.1. Phân tích thực trạng nguồn lực biển cho phát triển du lịch tỉnh Bến Tre: *Thực trạng phát triển du lịch ở Bến Tre:* Lượng khách du lịch và doanh thu, Các dịch vụ du lịch, Các loại hình và sản phẩm du lịch, Các tuyến du lịch, Công tác tuyên truyền chính sách, đào tạo nâng cao nguồn nhân lực. *Thực trạng nguồn lực biển cho phát triển du lịch tỉnh Bến Tre,*

Thực trạng phát triển du lịch vùng ven biển tỉnh Bến Tre: hoạt động du lịch ven biển tỉnh Bến Tre phát triển đáng kể. Tuy nhiên vấn đề ô nhiễm môi trường từ hoạt động du lịch tại 3 huyện ven biển tỉnh Bến Tre do các hoạt động tự phát gây mất vẻ mỹ quan. Các loại hình du lịch đang khai thác trực tiếp nguồn lực biển: Tổ hợp DLST tự nhiên vùng biển: Dịch vụ tắm biển, DLST ven; Tổ hợp du lịch văn hóa vùng biển: Tham quan các công trình - di tích lịch sử ven biển, Du lịch lễ hội, Du lịch Âm thực biển; Tổ hợp du lịch vui chơi giải trí biển: Các hoạt động vui chơi gắn liền với các trò chơi dân gian hay các trò chơi Teambuilding. Hiện trạng nguồn lực biển cho du lịch: NLVH-XH: Quy hoạch các khu di tích lịch sử như: Khu di tích cồn Búng, khu di tích Cồn Lớn, khu di tích Vàm Khâu Băng, khu di tích Cồn Lợi. Hàng loạt dự án trùng tu, tôn tạo di tích được thực hiện; Nguồn lực tự nhiên: thành lập “Khu bảo tồn đa dạng sinh học phục vụ PTBV DLST và Trung tâm tri thức về phát triển DLST Đồng bằng sông Mê Công”

3.2. Phân tích không gian: Các điểm DLST tự nhiên ở Tp. Cần Thơ và khu vực ven sông Tiền đoạn ranh giới Tp. Mỹ Tho và huyện Châu Thành - Bến Tre là cốt lõi. Các điểm du lịch lịch sử và văn hóa tập trung ở thượng nguồn sông Mê Kông hướng phía tây, nơi các khu vực cao ráo như Tp. Cần Thơ. Trà Vinh, Sóc Trăng là những điểm thu hút cốt lõi của các loại hình du lịch tâm linh. Các điểm du lịch cộng đồng thu hút khách du lịch tập trung tại các cù lao, cồn ven sông Tiền và sông Hậu. Các loại điểm du lịch vui chơi - giải trí chủ yếu tập trung ở khu vực dễ tiếp cận, đông đúc dân cư. Có thể dễ dàng quan sát thấy rằng các địa điểm tập trung cốt lõi của các điểm du lịch được phân phối ở các đô thị lớn như Cần Thơ, Mỹ Tho và số lượng

các điểm du lịch giảm dần từ các trung tâm (cốt lõi) này đến các khu vực xung quanh.

3.3. Kết quả điều tra đánh giá về các biến số: Kết quả đánh giá trọng số của từng nhóm nguồn lực biển cho phát triển du lịch tỉnh Bến Tre dựa trên không gian nghiên cứu 3 huyện ven biển: Vị trí địa lý (0,1471), Nguồn lực tự nhiên (0,4397), Nguồn lực văn hoá – xã hội (0,4131). *Tại huyện Thạnh Phú*, mô hình tổ hợp DLST tự nhiên có điều kiện phát triển nhất với tổng số 0,5326 điểm, tiếp theo là mô hình tổ hợp DLST văn hoá vùng biển với 0,4224 điểm và cuối cùng là mô hình tổ hợp du lịch vui chơi giải trí với 0,3458 điểm. *Tại huyện Ba Tri*, mô hình tổ hợp DLST văn hoá vùng biển có điều kiện phát triển nhất với 0,3306 điểm, mô hình tổ hợp DLST tự nhiên có số điểm 0,3139 đứng vị trí thứ 2 và cuối cùng là mô hình tổ hợp du lịch vui chơi giải trí với 0,2160 điểm. *Tại huyện Bình Đại*, mô hình tổ hợp DLST tự nhiên có điều kiện phát triển nhất với tổng số 0,3793 điểm, tiếp theo là mô hình tổ hợp DLST văn hoá vùng biển với 0,3519 điểm và cuối cùng là mô hình tổ hợp du lịch vui chơi giải trí với 0,2269 điểm. Với những thể mạnh được các chuyên gia đánh giá, xét về khả năng khai thác, huyện Thạnh Phú là địa bàn có điều kiện thuận lợi nhất cho việc khai cả 3 mô hình tổ hợp du lịch, xếp thứ 2 là huyện Bình Đại và cuối cùng là huyện Ba Tri.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Trong chương 3, tác giả tập trung đánh giá thực trạng phát triển du lịch tỉnh Bến Tre, bên cạnh đó tác giả trình bày thực trạng phát triển du lịch tại vùng biển Bến Tre, các loại hình du lịch đang khai thác gắn với nguồn lực biển và hiện trạng nguồn lực biển.

Tác giả sử dụng mô hình phân tích không gian để đánh giá mối tương quan về phát triển du lịch trong vùng, tác giả sử dụng mô hình phân tích đa thứ bậc AHP để đánh giá trọng số vai trò của từng nguồn lực biển trong phát triển du lịch Bến Tre, trọng số vai trò của từng nguồn lực biển trong các loại hình du lịch và kết quả cuối cùng có thể thấy được tại mỗi huyện ven biển, dựa vào các nguồn lực biển, xác định loại hình du lịch nào có ưu thế khai thác hơn.

Chương 4. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT HUY NGUỒN LỰC BIỂN CHO PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỈNH BẾN TRE

4.1. Định hướng

4.1.1. Quan điểm phát triển du lịch của tỉnh Bến Tre

4.1.1.1. Cơ sở chung: Căn cứ vào Nghị quyết số 36 –NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018, Căn cứ vào Quy hoạch vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050. Căn cứ vào Quyết định số 201/QĐ-TTg, ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 2227/QĐ-TTg, ngày 18/11/2016 của Thủ tướng chính phủ, Quyết định số 147/QĐ-TTg, ngày 22/01/2020 của Thủ tướng chính phủ; Quyết định số 194/QĐ-BVHTTDL, ngày 23/1/2015 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch. Tỉnh Ủy Bến Tre đã có “Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 29/01/2021 về phát triển Bến Tre theo hướng Đông. “Đề án số 02-ĐA/TU về phát triển du lịch tỉnh đến năm 2030” thể hiện rõ mục tiêu đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn”.

4.1.1.2. Quan điểm của tỉnh Bến Tre: Trong Đề án phát triển du lịch tỉnh Bến Tre đến năm 2030, Tỉnh uỷ Bến Tre đã đưa ra 5 định hướng phát

triển du lịch. Bến Tre có nhiều điều kiện để đạt được mục tiêu đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn với những hướng khai thác: Phát triển DLST và trải nghiệm văn hoá; điểm nghỉ dưỡng ngắn ngày; điểm du lịch tâm linh; điểm du lịch MICE.

4.1.2. Định hướng phát triển du lịch tỉnh Bến Tre gắn với việc phát huy giá trị nguồn lực biển

“Đề án phát triển du lịch xã Thạnh Phong, Thạnh Hải huyện Thạnh Phú đến năm 2030”; “Kế hoạch số 13-KH/HU ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Huyện ủy Bình Đại về phát triển du lịch gắn với phát triển kinh tế biển, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa giai đoạn 2020 – 2025”; “Kế hoạch phát triển du lịch huyện Bình Đại đến năm 2030”; “Chương trình số 08-CTr/HU ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Huyện ủy Ba Tri về thực hiện Đề án số 02-ĐA/TU ngày 29 tháng 01 năm 2021 về phát triển du lịch huyện Ba Tri đến năm 2030”.

4.2. Giải pháp: Khai thác hợp lý và bảo vệ các nhóm nguồn lực biển (*Khai thác hợp lý và bảo vệ: NLTN, NLVH-XH vùng biển Bến Tre, khai thác hiệu quả vị trí địa lý vùng biển Bến Tre*), Khai thác các loại hình du lịch gắn với sự đa dạng của nguồn lực biển (*Khai thác hiệu quả nguồn lực biển cho phát triển các loại hình du lịch trong tổ hợp DLST tự nhiên, tổ hợp DLST văn hoá, tổ hợp du lịch vui chơi - giải trí*), Giải pháp quy hoạch không gian du lịch gắn với nguồn lực biển, Giải pháp khác (*Giải pháp quảng bá, xúc tiến, Giải pháp phát triển nguồn nhân lực, Giải pháp về cơ chế - chính sách*).

TIỂU KẾT CHƯƠNG 4

Trong chương 4, tác giả đã trình bày một số nội dung về định hướng và giải pháp. Trong phần định hướng, tác giả trình bày từ rộng đến hẹp, từ

những cơ sở định hướng cấp Trung ương về khai thác biển, khai thác du lịch cho đến định hướng vùng và cuối cùng là những định hướng phát triển của tỉnh Bến Tre. Trong đó nhấn mạnh định hướng phát triển du lịch tỉnh Bến Tre gắn với việc phát huy giá trị nguồn lực biển. Tác giả trình bày nhóm các giải pháp giúp khai thác hợp lý và bảo vệ các nhóm nguồn lực biển, cụ thể các giải pháp cho từng nhóm: NLTN vùng biển, NLVH-XH vùng biển, NLVT vùng biển. Từ mô hình du lịch đề xuất, tác giả trình bày các giải pháp khai thác hiệu quả nguồn lực biển cho phát triển các loại hình du lịch trong tổ hợp du lịch sinh thái tự nhiên, du lịch sinh thái văn hoá và tổ hợp du lịch vui chơi - giải trí.

KẾT LUẬN

Từ các kết quả nghiên cứu của luận án, có thể rút ra được một số kết luận như sau:

1. Về cơ sở lý luận: Nghiên cứu đánh giá nguồn lực biển cho phát triển du lịch là một hướng nghiên cứu tổng hợp, liên ngành bao gồm việc đánh giá các nguồn lực tự nhiên vùng biển, nguồn lực văn hóa xã hội và những lợi thế về vị trí địa lý của địa phương. Để nghiên cứu các nhóm nguồn lực biển trong không gian phát triển tỉnh Bến Tre đạt hiệu quả, tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành với hướng tiếp cận liên ngành - khu vực học. Đây là phương pháp nghiên cứu phù hợp với đề tài nghiên cứu Việt Nam học - Nguồn lực biển cho phát triển du lịch tỉnh Bến Tre. Thông qua quá trình tổng quan tài liệu có thể thấy “nguồn lực” là một cụm từ được nhiều nhà khoa học quan tâm và dẫn giải theo các chiều hướng khác nhau tùy theo từng lĩnh vực, nhưng nhìn chung có thể thấy nguồn lực bao gồm cả yếu tố vật chất lẫn phi vật chất, là tài sản của địa phương giúp phát triển KTXH. Nguồn lực có nhiều nguồn gốc xuất phát

khác nhau, trong đó, hiện nay rất nhiều nghiên cứu quan tâm đến các nhóm nguồn lực từ không gian biển hay còn được gọi là nguồn lực biển. Tuy nhiên khái niệm nguồn lực biển vẫn còn khá mơ hồ và chưa có sự thống nhất giữa các nhà khoa học. Từ việc tổng hợp các công trình nghiên cứu, phân tích cơ sở lý luận, tác giả đã trình bày quan điểm của luận án về nguồn lực biển cho phát triển du lịch bao gồm: nguồn lực tự nhiên vùng biển, nguồn lực văn hóa - xã hội vùng biển và nguồn lực vị thế vùng biển.

2. Thực trạng nguồn lực biển cho phát triển tỉnh Bến Tre: Với đặc thù nghiên cứu liên ngành, luận án tiếp cận địa bàn nghiên cứu theo không gian phát triển của địa phương. Bằng thao tác tổng hợp tài liệu và điền dã, tác giả đã tập trung phân tích địa bàn tỉnh Bến Tre dựa trên không gian địa lý, không gian lịch sử, không gian văn hóa, không gian xã hội và không gian kinh tế. Qua đó có thể thấy được những điều kiện phát triển của địa phương, thói quen sinh kế, đời sống tinh thần và tâm thức biển trong đời sống của người dân. Kết quả cho thấy, là một địa phương ven biển, nguồn gốc dân cư của địa phương cũng được hoàn thiện dần bằng con đường di cư theo hướng biển, đời sống văn hóa vùng biển khá đa dạng tuy nhiên Bến Tre gần như đã không quá chú trọng không gian biển và những nguồn lợi từ biển cho phát triển kinh tế nói chung và kinh tế du lịch nói riêng. Một số loại hình du lịch gắn với nguồn lực biển đang được khai thác: Tổ hợp DLST tự nhiên vùng biển (dịch vụ tắm biển, du lịch sinh thái ven biển), Tổ hợp du lịch văn hóa vùng biển (Tham quan các công trình - di tích lịch sử ven biển, Du lịch Lễ hội, Du lịch Ẩm thực biển) Tổ hợp du lịch vui chơi giải trí biển.

3. Vai trò của nguồn lực biển trong phát triển du lịch tỉnh Bến Tre: Mô hình nghiên cứu của luận án phân tích sự tác động của các nhóm nguồn

lực vào các địa phương ven biển tại Bến Tre dựa trên mô hình phân tích thứ bậc AHP, được xây dựng dựa vào việc kế thừa các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học và thực tiễn tại địa phương. Qua đó thấy được, mỗi địa phương ven biển đều có những lợi thế, khó khăn riêng nên cần phải có những mô hình, giải pháp riêng giúp khai thác tốt nguồn lực cho phát triển KTXH nói chung và kinh tế du lịch nói riêng. Bằng các phương pháp nghiên cứu và mô hình, kết quả nghiên cứu cho thấy được mỗi địa phương ven biển của tỉnh Bến Tre đều có những lợi thế riêng về các nhóm nguồn lực biển và khả năng khai thác cho phát triển du lịch. Kết quả cho thấy, tại huyện Thạnh Phú, mô hình tổ hợp DLST tự nhiên có điều kiện phát triển nhất với tổng số 0,5326 điểm, tiếp theo là mô hình tổ hợp DLST văn hóa vùng biển với 0,4224 điểm và cuối cùng là mô hình tổ hợp du lịch vui chơi giải trí với 0,3458 điểm. Tại huyện Ba Tri, mô hình tổ hợp DLST văn hóa vùng biển có điều kiện phát triển nhất với 0,3306 điểm, mô hình tổ hợp DLST tự nhiên có số điểm 0,3139 đứng vị trí thứ 2 và cuối cùng là mô hình tổ hợp du lịch vui chơi giải trí với 0,2160 điểm. Tại huyện Bình Đại, mô hình tổ hợp DLST tự nhiên có điều kiện phát triển nhất với tổng số 0,3793 điểm, tiếp theo là mô hình tổ hợp DLST văn hóa vùng biển với 0,3519 điểm và cuối cùng là mô hình tổ hợp du lịch vui chơi giải trí với 0,2269 điểm. Với những thế mạnh được các chuyên gia đánh giá, xét về khả năng khai thác, huyện Thạnh Phú là địa bàn có điều kiện thuận lợi nhất cho việc khai cả 3 mô hình tổ hợp du lịch, xếp thứ 2 là huyện Bình Đại và cuối cùng là huyện Ba Tri.

4. Phân tích thực trạng khai thác các loại hình du lịch của tỉnh Bến Tre và khu vực xung quanh: Mô hình phân tích không gian được tác giả sử dụng để phân tích đặc trưng khai thác du lịch ĐBSCL. Trong số đó, các

điểm DLST tự nhiên ở TP. Cần Thơ và khu vực ven sông Tiền đoạn ranh giới TP. Mỹ Tho và huyện Châu Thành - Bến Tre là cốt lõi. Các điểm du lịch lịch sử và văn hóa tập trung ở thượng nguồn sông Mêkong hướng phía tây, nơi các khu vực cao ráo như TP. Cần Thơ, Trà Vinh, Sóc Trăng là điểm thu hút cốt lõi của các điểm du lịch tâm linh. Các điểm du lịch cộng đồng thu hút khách du lịch tập trung tại các cù lao, cồn ven sông Tiền và sông Hậu. Các loại điểm du lịch vui chơi - giải trí chủ yếu tập trung ở khu vực dễ tiếp cận, đông đúc dân cư. Có thể dễ dàng quan sát thấy rằng các địa điểm tập trung cốt lõi của các điểm du lịch được phân phối ở các đô thị như Cần Thơ, Mỹ Tho và số lượng các điểm du lịch giảm dần từ các trung tâm này (cốt lõi) đến các khu vực xung quanh.

5. Những định hướng, giải pháp khai thác, sử dụng nguồn lực biển cho phát triển du lịch tỉnh Bến Tre: Luận án đã trình bày một số giải pháp chung về quảng bá, xúc tiến, phát triển nguồn nhân lực, cơ chế - chính sách, đầu tư như những động lực giúp hỗ trợ cho việc định hướng, thực thi các giải pháp cụ thể. Các giải pháp cụ thể được đề xuất gắn với đối tượng nghiên cứu như: (1) Khai thác hợp lý và bảo vệ các nhóm nguồn lực biển; (2) Khai thác các loại hình du lịch gắn với sự đa dạng của nguồn lực biển; (3) Giải pháp quy hoạch không gian du lịch gắn với nguồn lực biển.

NHỮNG CÔNG TRÌNH ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Chung Le Khang (2021), “Resources for development of sea tourism in Ben Tre province”, *International Conference on Culture, Education and Tourism with Economic Development (TED-2021)*, pp. 1157-1163.
2. Chung Le Khang, Hoang Hong Anh (2021), “Indigenous knowledge of Ben Tre province coastal residents in weather forecast and responding to climate change”, *International Journal Social Science Humanities Research* 04(07), pp. 45-53.
3. Chung Le Khang (2021), “Exploiting the geographical sea resources of Ben Tre for tourism development”, *Legal and economic innovation for sustainable development (ELIS-2021)*, pp. 349-356.
4. Chung Le Khang, Nguyen Kim Thoai, Nguyen Anh Ngoc (2022), “Research on the relationship between rural tourism and new-style rural area construction criteria: Case of Con Quy - Ben Tre”, *The 3rd International Conference on Science, Technology and Society Studies (STS)*, pp. 547-552.
5. Khang, C. L. ., Loi, M. T. ., Dung, T. T. ., & Trung, N. Q. . (2022), “Rural tourism development in Quy river islet, Ben Tre province altogether with building new rural area”, *International Journal of Humanities and Education Development (IJHED)* 4(3), pp. 84-90, <https://doi.org/10.22161/jhed.4.3.9>.
6. Lê Văn Tấn, Chung Lê Khang (2021), “Khu du lịch Người Giũ Rừng: nâng cao giá trị kinh tế dưới những tán rừng”, *Tạp chí Du lịch* Số 7/2021, tr. 30-31.
7. Lê Văn Tấn, Chung Lê Khang (2021), “Phát triển du lịch ven biển tỉnh Bến Tre dựa trên mô hình kinh tế Xanh”, *Tạp chí Khoa học - Đại học Sư phạm Hà Nội* 2(66), tr. 73-82.
8. Lê Văn Tấn, Chung Lê Khang (2021), “Đề xuất mô hình du lịch cộng đồng tại Bến Tre”, *Tạp chí Du Lịch* Số 8/2021, tr. 60-61.